

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINH PHÚC
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 17

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Việt Dũng
Ông Văn Phụng Hà
Ông Phùng Văn Quý
Ông Lê Tùng Sơn
Ông Phạm Hữu Ái

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Văn Phụng Hà
Ông Phùng Văn Quý
Ông Lê Tùng Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Văn Phụng Hà
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 08 năm 2010

Số: /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ Tầng Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 01, việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam..

Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0517/KTV

Trịnh Thị Hồng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0026/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/12/2009
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		78.434.143.785	51.293.046.119
I-	Tiền	110		9.340.730.199	3.621.969.160
1.	Tiền	111	4	1.635.331.188	3.621.969.160
2.	Các khoản tương đương tiền	112		7.705.399.011	-
II-	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.626.281.514	33.253.904.545
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	5	45.486.944.315	38.114.567.346
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4.860.662.801)	(4.860.662.801)
III-	Các khoản phải thu	130		17.065.181.434	3.307.567.283
1.	Phải thu của khách hàng	131		13.349.299.757	1.953.495.528
2.	Trả trước cho người bán	132		2.397.683.750	183.624.114
3.	Các khoản phải thu khác	135	6	2.720.549.142	2.572.798.856
4.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.402.351.215)	(1.402.351.215)
IV-	Hàng tồn kho	140	7	83.847.140	47.635.645
1.	Hàng tồn kho	141		83.847.140	47.635.645
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.318.103.498	11.061.969.486
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.584.851.186	2.319.576.768
2.	Tài sản ngắn hạn khác	158	8	8.733.252.312	8.742.392.718
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		140.385.708.426	135.366.480.776
I-	Tài sản cố định	220		73.088.259.347	68.617.958.429
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	10.677.419.518	11.128.104.602
-	<i>Nguyên giá</i>	222		12.268.473.128	12.268.473.128
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.591.053.610)	(1.140.368.526)
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	62.410.839.829	57.489.853.827
II-	Bất động sản đầu tư	240	11	56.214.456.027	58.015.057.666
-	<i>Nguyên giá</i>	241		61.506.278.557	61.355.464.921
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(5.291.822.530)	(3.340.407.255)
III-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	9.275.200.000	7.675.000.000
1.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.250.200.000	4.650.000.000
2.	Đầu tư dài hạn khác	258		3.025.000.000	3.025.000.000
IV-	Tài sản dài hạn khác	260		1.807.793.052	1.058.464.681
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.807.793.052	1.058.464.681
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		218.819.852.211	186.659.526.895

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MÁU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/12/2009
A-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		175.676.031.046	149.203.147.123
I-	Nợ ngắn hạn	310		5.649.181.915	5.031.807.132
1.	Phải trả cho người bán	312		47.610.617	834.617.460
2.	Người mua trả tiền trước	313		1.120.083.948	769.666.473
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2.688.659.926	1.198.227.211
4.	Phải trả người lao động	315		-	55.872.923
5.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	1.728.181.998	2.108.777.639
6.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		64.645.426	64.645.426
II-	Nợ dài hạn	330		170.026.849.131	144.171.339.991
1.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		36.000.000	36.000.000
2.	Doanh thu chưa thực hiện	338	16	169.990.849.131	144.135.339.991
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		43.143.821.165	37.456.379.772
I-	Vốn chủ sở hữu	410	17	43.143.821.165	37.456.379.772
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.285.000.000	35.285.000.000
2.	Quỹ dự phòng tài chính	418		270.377.868	-
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.588.443.297	2.171.379.772
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)		430		218.819.852.211	186.659.526.895

Văn Phụng Hà
Tổng Giám đốc
Vinh Phúc, ngày 06 tháng 08 năm 2010

Phan Văn Vinh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

MẪU SỐ B 02 - DN
 Đơn vị: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	5.493.716.629	7.055.516.698
2. Các khoản giảm trừ	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.493.716.629	7.055.516.698
4. Giá vốn hàng bán	11	19	2.540.587.453	2.248.366.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.953.129.176	4.807.150.595
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	8.874.657.607	14.063.656.052
7. Chi phí tài chính	22	21	4.025.156.471	8.047.676.464
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.322.541.087	3.653.543.087
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		6.480.089.225	7.169.587.096
11. Thu nhập khác	31		146.710.396	616.649.151
12. Chi phí khác	32		75.091.007	555.072.377
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		71.619.389	61.576.774
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.551.708.614	7.231.163.870
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	780.816.220	1.005.228.338
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		5.770.892.394	6.225.935.532
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.636	1.764

Văn Phụng Hà
 Tổng Giám đốc
 Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 08 năm 2010

Phan Văn Vinh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MẪU SỐ B 03 - DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	6.551.708.614	7.231.163.870
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	2.402.100.359	2.150.912.442
- Các khoản dự phòng	3	-	6.232.510.329
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.857.234.693)	(7.656.025.846)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	5.096.574.280	7.958.560.795
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(14.013.748.163)	20.577.840.487
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36.211.495)	131.256.323
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	31.387.447.338	6.252.389.616
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(749.328.371)	42.637.227.001
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(55.912.341)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	12.510.942.375	72.126.895.142
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(18.032.095.939)	(107.988.352.074)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.107.667.684	41.695.817.290
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.071.799.538)	(83.920.098.503)
2. Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.150.000.000)	(1.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.200.000.000	51.900.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.600.200.000)	(650.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.233.092.893	7.656.025.846
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.388.906.645)	(26.014.072.657)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(15.825.864.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(15.825.864.426)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5.718.761.039	(144.119.793)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	3.621.969.160	3.766.088.953
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	9.340.730.199	3.621.969.160

Văn Phụng Hà
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 08 năm 2010

Phan Văn Vinh
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003. Công ty đã có 8 lần thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh, lần thay đổi gần đây nhất ngày 17/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp với tổng số vốn điều lệ là 32.825.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Khai Quang - Phường Khai Quang - Thành phố Vinh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2010 là: 48 người (Tại ngày 31/12/2009 là: 45 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, nhà ở;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch; Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông; Đại lý bán vé Máy bay; Đại lý bảo hiểm; Đại lý dịch vụ điện, nước; Đại lý bán lẻ xăng dầu và các chế phẩm dầu mỡ;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Mua bán lương thực, thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá, nước giải khát;
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ các ngành;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất và mua bán cây xanh;
- Thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn khác của Công ty. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Việc phân loại khoản đầu tư tài chính, chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Ban Giám đốc, theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán chưa được niêm yết được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về giá trị suy giảm của các cổ phiếu, tham khảo báo giá của 3 công ty chứng khoán khác do Công ty thu thập.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty. Tại ngày 30/06/2010, Công ty không đánh giá sự giảm giá của các khoản đầu tư tài chính, việc đánh giá lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính sẽ được Công ty thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính cuối năm.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, phương tiện vận tải và thiết bị quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (Số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san nền khu công nghiệp. Các tài sản cố định vô hình này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 15 đến 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong từ 15 năm đến 20 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Cục. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thành lập chi nhánh Sơn Tây và chi phí trước hoạt động của chi nhánh Hà Nam. Các chi phí này được ghi nhận và sẽ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian là 3 năm kể từ ngày các chi nhánh trên đi vào hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Theo công văn số 85/BQLKCN-QH ngày 30/01/2008 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Vĩnh Phúc, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và 28% trong những năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập từ năm 2006 đến năm 2009.

Tại ngày 30/06/2010, Công ty có khoản lỗ phát sinh năm 2005 là 256.026.172 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa là 05 năm kể từ năm phát sinh lỗ). Trong báo cáo này, Công ty không xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho số lỗ này, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2010.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	46.197.647	31.972.637
- Tiền gửi ngân hàng	1.587.133.541	3.589.996.524
- Tiền đang chuyển	2.000.000	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	7.705.399.011	-
	9.340.730.199	3.621.969.160

Ghi chú

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2010		31/12/2009	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Chứng khoán thương mại	1.861.835	38.952.714.410	1.625.735	37.530.337.441
Cổ phiếu niêm yết	1.861.835	38.952.714.410	1.625.735	37.530.337.441
Đầu tư ngắn hạn khác		6.534.229.905		584.229.905
Tiền gửi có kỳ hạn		6.534.229.905		584.229.905
<i>Trừ : Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		<i>(4.860.662.801)</i>		<i>(4.860.662.801)</i>
<i>Dự phòng chứng khoán niêm yết</i>		<i>(4.860.662.801)</i>		<i>(4.860.662.801)</i>
Đầu tư tài chính ngắn hạn		<u>40.626.281.514</u>		<u>33.253.904.545</u>

Tại ngày 30/06/2010, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, Công ty sẽ xem xét trích lập dự phòng vào thời điểm lập báo cáo tài chính cuối năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Trợ cấp ốm đau, thai sản phải thu từ BHXH	21.243.012	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.666.084.444	2.475.000.000
- Phải thu khác	33.221.686	97.798.856
	<u>2.720.549.142</u>	<u>2.572.798.856</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	79.561.426	43.349.931
- Công cụ, dụng cụ trong kho	4.285.714	4.285.714
	<u>83.847.140</u>	<u>47.635.645</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Tạm ứng	8.733.252.312	8.742.392.718
	<u>8.733.252.312</u>	<u>8.742.392.718</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2010	9.948.453.319	112.000.000	2.208.019.809	12.268.473.128
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2010	9.948.453.319	112.000.000	2.208.019.809	12.268.473.128
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại 01/01/2010	165.808.157	70.000.000	904.560.369	1.140.368.526
Tăng trong năm	319.953.756	9.333.333	121.397.995	450.685.084
- Trích khấu hao trong kỳ	319.953.756	9.333.333	121.397.995	450.685.084
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2010	485.761.913	79.333.333	1.025.958.364	1.591.053.610
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2010	9.782.645.162	42.000.000	1.303.459.440	11.128.104.602
Số dư tại 30/06/2010	9.462.691.406	32.666.667	1.182.061.445	10.677.419.518

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 328.163.765 VND.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Đường giao thông KCN Châu Sơn	10.701.303.320	8.185.815.684
Giải phóng mặt bằng KCN Châu Sơn	42.123.097.017	42.123.097.017
Các công trình khác KCN Châu Sơn	89.522.727	-
Đường giao thông và công trình khác KCN Khai Quang	3.613.919.314	1.854.457.496
Trạm thu gom và cống nước thải KCN Khai Quang	2.065.510.495	1.662.476.858
Giải phóng mặt bằng KCN Khai Quang	1.088.635.535	971.953.535
Giải phóng mặt bằng Quất Lưu	2.728.851.421	2.692.053.237
	62.410.839.829	57.489.853.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND	GPMB, San nền VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 31/12/2009	22.053.380.744	39.302.084.177	61.355.464.921
Tăng trong kỳ	150.813.636	-	150.813.636
- <i>XDCB bàn giao</i>	<i>150.813.636</i>	<i>-</i>	<i>150.813.636</i>
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2010	22.204.194.380	39.302.084.177	61.506.278.557
HAO MÒN LUYỄN KẾ			
Số dư tại 31/12/2009	367.556.346	2.972.850.909	3.340.407.255
Tăng trong kỳ	735.950.545	1.215.464.730	1.951.415.275
- <i>Trích khấu hao trong kỳ</i>	<i>735.950.545</i>	<i>1.215.464.730</i>	<i>1.951.415.275</i>
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2010	1.103.506.891	4.188.315.639	5.291.822.530
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 31/12/2009	21.685.824.398	36.329.233.268	58.015.057.666
Số dư tại 30/06/2010	21.100.687.489	35.113.768.538	56.214.456.027

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết (*)	6.250.200.000	4.650.000.000
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 5 năm	3.025.000.000	3.025.000.000
	9.275.200.000	7.675.000.000

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành (Thôn Tân Thanh, xã Phú Thành, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình) với tỷ lệ 25% trên tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000137 ngày 05/02/2007, sửa đổi lần thứ 2 ngày 08/12/2008 của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Năm 2009 VND
- Số dư đầu kỳ	1.058.464.681	1.058.464.681
- Tăng trong kỳ	749.328.371	-
- Phân bổ vào chi phí trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.807.793.052	1.058.464.681

Chi phí trả trước dài hạn là Chi phí trước hoạt động của Chi nhánh Sơn Tây và Chi nhánh Hà Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	895.395.511	190.993.414
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.730.132.217	1.005.228.338
- Thuế thu nhập cá nhân	7.632.198	2.005.459
- Thuế và phí khác	55.500.000	-
	2.688.659.926	1.198.227.211

15. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	2.336.931	5.145.800
- Bảo hiểm xã hội	1.922.503	1.309.275
- Phải trả UBND tỉnh Vĩnh Phúc tiền san nền	1.352.569.000	1.352.569.000
- Tiền đặt cọc để ký hợp đồng	-	398.400.000
- Phải trả, phải nộp khác	371.353.564	351.353.564
	1.728.181.998	2.108.777.639

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản phí sử dụng hạ tầng và phí quản lý hạ tầng trả trước cho nhiều năm

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 31/12/2008	35.285.000.000	-	11.835.954.092	47.120.954.092
<i>Tăng trong năm trước</i>	-	-	6.225.935.532	6.225.935.532
Lãi trong năm trước	-	-	6.225.935.532	6.225.935.532
<i>Giảm trong năm trước</i>	-	-	15.890.509.852	15.890.509.852
Trích các quỹ	-	-	64.645.426	64.645.426
Trả cổ tức năm 2008	-	-	15.825.864.426	15.825.864.426
Số dư ngày 31/12/2009	35.285.000.000	-	2.171.379.772	37.456.379.772
<i>Tăng trong kỳ này</i>	-	270.377.868	5.770.892.394	6.041.270.262
Trích các quỹ	-	270.377.868	-	270.377.868
Lãi trong kỳ này	-	-	5.770.892.394	5.770.892.394
<i>Giảm trong kỳ này</i>	-	-	353.828.869	353.828.869
Trích các quỹ	-	-	270.377.868	270.377.868
Nộp phạt vi phạm hành chính, ủng hộ	-	-	83.451.001	83.451.001
Số dư ngày 30/06/2010	35.285.000.000	270.377.868	7.588.443.297	43.143.821.165

Công ty trích quỹ theo Quyết định ngày 01/04/2010 của Hội đồng quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty:

	30/06/2010	31/12/2009	
	VND	VND	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	3.528.500	3.528.500	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	3.528.500	3.528.500	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/ cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	3.528.500	3.528.500	cổ phiếu

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.493.716.629	7.055.516.698
	5.493.716.629	7.055.516.698

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.540.587.453	2.248.366.103
	2.540.587.453	2.248.366.103

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.800.682.193	7.320.796.517
- Cổ tức	2.056.552.500	335.229.329
- Lãi đầu tư chứng khoán	5.017.422.914	6.407.630.206
	8.874.657.607	14.063.656.052

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
- Lỗ đầu tư chứng khoán	4.025.156.471	3.217.517.350
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	4.830.159.114
	4.025.156.471	8.047.676.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	30/06/2010
	VND
Lỗi tính thuế năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005	512.026.172
Lỗi tính thuế Công ty tạm chuyển kỳ này	256.000.000
Lỗi tính thuế năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005 còn lại chuyển lỗ vào các kỳ tiếp theo	256.026.172
Năm hết hạn để chuyển số lỗ này là năm 2010	

Trong báo cáo này, Công ty không xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho số lỗ này, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2010.

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.551.708.614	7.231.163.870
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	2.056.552.500	335.229.329
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>2.056.552.500</i>	<i>335.229.329</i>
Chuyển lỗ cho năm 2004	-	333.394.432
Chuyển lỗ cho năm 2005	256.000.000	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	4.239.156.114	6.562.540.109
Thu nhập được miễn thuế	81.103.818	818.378.779
Thu nhập hưởng ưu đãi về thuế suất và giảm thuế	1.293.484.271	-
Thuế suất	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	50%	50%
Thu nhập không hưởng ưu đãi thuế	2.864.568.025	5.744.161.930
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	780.816.220	1.436.040.483
<i>Thuế được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC</i>	<i>-</i>	<i>430.812.145</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	780.816.220	1.005.228.338

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (1)	5.770.892.394	6.225.935.532
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu (2)	3.528.500	3.528.500
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3) = (1) / (2)	1.636	1.764
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Năm 2009 VND
- Tiền lương Ban Giám đốc	306.000.000	372.000.000
	306.000.000	372.000.000

26. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ CÁC SAI SÓT PHÁT HIỆN NĂM TRƯỚC

Khoản mục	Mã số	Số liệu năm tài chính 2009 (VND)	
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Các khoản phải thu khác	135	97.798.856	2.572.798.856
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222	34.321.853.872	12.268.473.128
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	223	(2.562.814.903)	(1.140.368.526)
Nguyên giá TSCĐ vô hình	228	39.302.084.177	-
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình	229	(2.736.339.057)	-
Nguyên giá BĐS đầu tư	241	-	61.355.464.921
Giá trị hao mòn lũy kế BĐS đầu tư	242	-	(3.340.407.255)
Đầu tư dài hạn khác	258	5.500.000.000	3.025.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1.353.001.593	2.171.379.772
Giá vốn hàng bán	11	3.066.744.282	2.248.366.103
Chi phí lãi vay	23	138.383.701	-

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty không lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2000 đến ngày 30/6/2009, nên số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của năm 2009 chỉ dùng cho mục đích tham khảo.